

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	1.4%	7.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.55
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

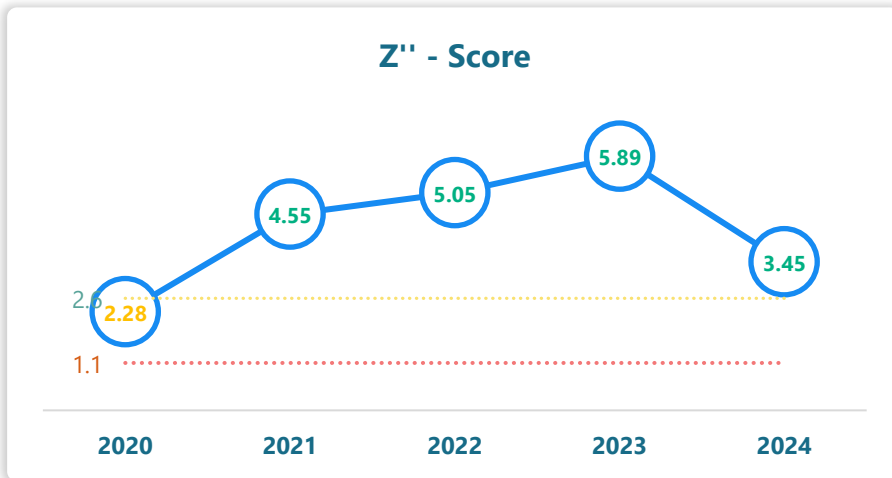
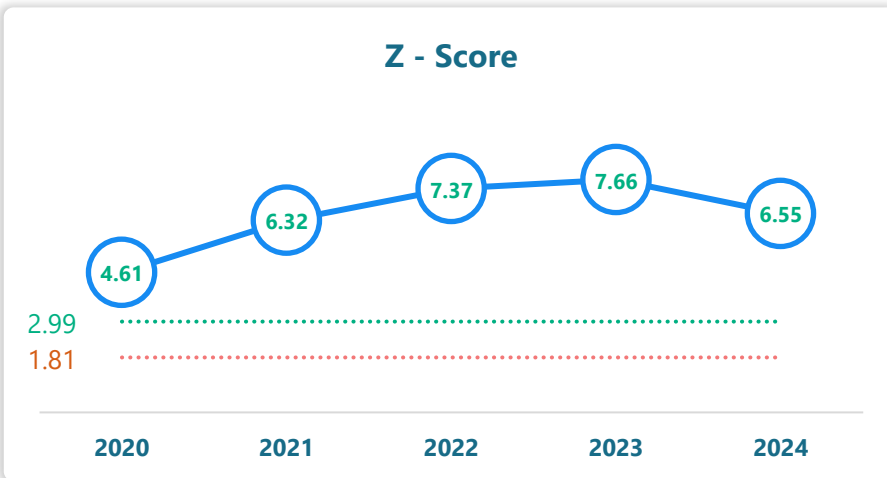
Hệ số nguy cơ phá sản	3.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,189		▼ 12.0
tỷ VNĐ		▼ 1.0%

LN sau thuế	2024	YoY
26.5		▼ 5.20
tỷ VNĐ		▼ 16.6%

ROE	2024	+/- YoY
17.3%		▼ 4.5%

ROA	2024	+/- YoY
10.9%		▼ 2.8%



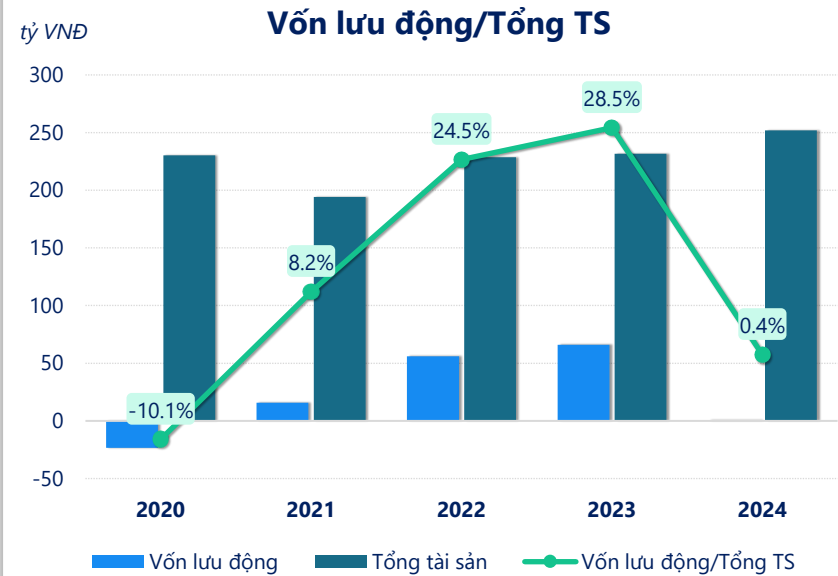
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.55 > 2.99**, cho thấy **PJC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PJC** năm **2024** đạt **3.45**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PJC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,189** tỷ đồng **giảm 1.02%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.6%** chỉ còn **26.46** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

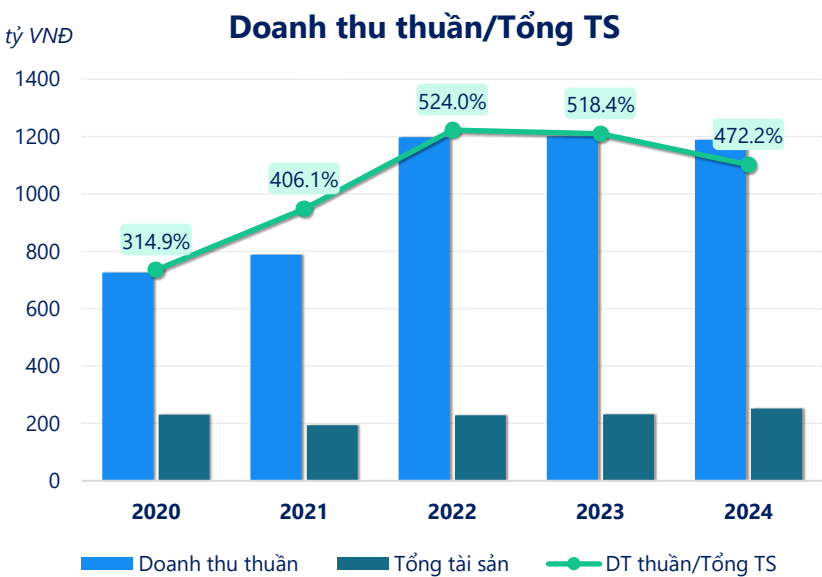
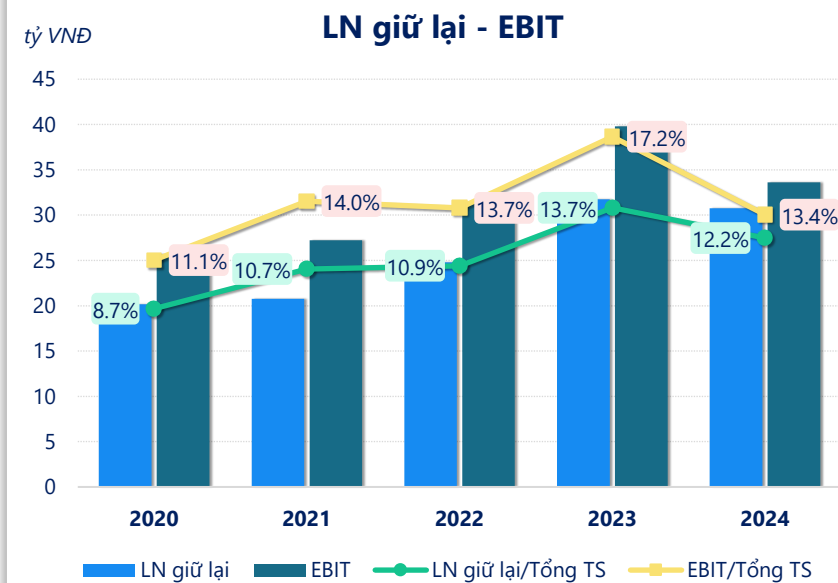
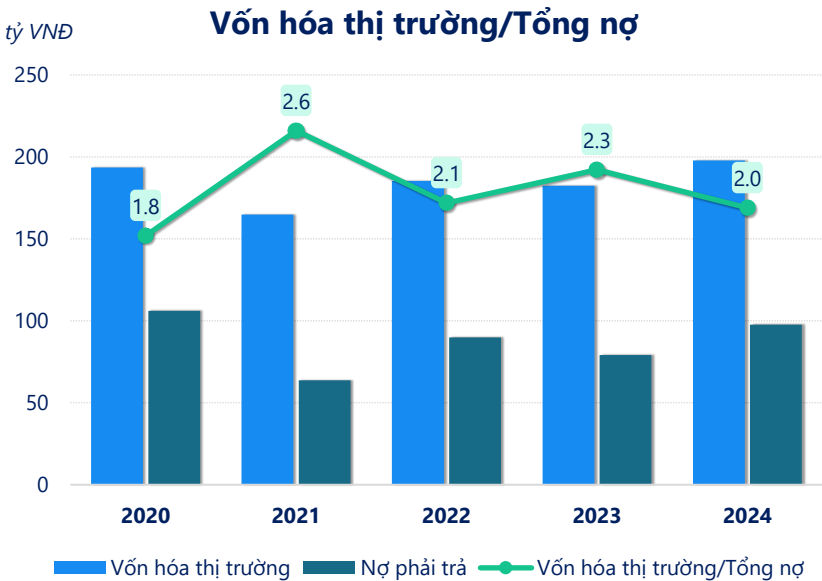
CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	252	232	8.7%
Tài sản ngắn hạn	83.1	130	-36.3%
Tiền và tương đương tiền	23.1	68.1	-66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	10.0	3.9%
Phải thu ngắn hạn	38.6	41.4	-6.7%
Hàng tồn kho	8.56	7.73	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.43	3.25	-25.1%
Tài sản dài hạn	169	101	66.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	75.7	53.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.4	7.28	358%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.23	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	18.0	17.1	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	97.6	79.1	23.4%
Nợ ngắn hạn	82.2	64.5	27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	15.0	13.5%
Nợ dài hạn	15.4	14.6	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	153	1.0%
Vốn chủ sở hữu	154	153	1.0%
Vốn điều lệ	73.3	73.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	725	788	1,197	1,201	1,189
Giá vốn hàng bán	658	727	1,113	1,089	1,068
Lợi nhuận gộp	67.2	61.7	84.1	112	121
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.79	2.27	0.65
Chi phí TC	5.54	2.35	1.08	0.63	0.76
Chi phí lãi vay	4.08	1.14	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.7	20.7	24.4	27.8	27.9
Chi phí QLDN	19.1	15.6	27.8	54.9	61.9
LN thuần từ HĐKD	20.8	23.1	31.6	31.0	30.8
Lợi nhuận khác	0.72	3.02	-0.31	8.78	2.84
LN trước thuế	21.6	26.1	31.3	39.8	33.6
Lợi nhuận sau thuế	17.1	20.8	24.8	31.7	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	20.8	24.8	31.7	26.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.9	44.3	70.3	43.0	72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	0.84	-12.4	-27.9	-90.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-37.7	-10.9	-10.9	-21.6
Tiền đầu kỳ	11.7	9.54	17.0	63.9	68.1
Lưu chuyển tiền thuần	-2.13	7.45	46.9	4.15	-39.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	17.0	63.9	68.1	28.4